

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016



Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1479-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.841.482.193	31.938.921.340
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.498.213.068	5.476.321.975
111	1. Tiền		6.998.213.068	2.168.081.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	3.308.240.864
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	18.800.000.000	15.939.102.778
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.800.000.000	15.939.102.778
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.760.623.960	4.194.119.468
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	708.811.688	2.568.383.406
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		879.772.000	1.614.558.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	172.040.272	11.178.062
140	IV. Hàng tồn kho	07	5.745.733.428	6.073.380.284
141	1. Hàng tồn kho		5.745.733.428	6.073.380.284
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.911.737	255.996.835
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		35.605.573	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	1.306.164	255.996.835
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.906.053.202	5.758.811.498
220	II. Tài sản cố định		2.872.979.355	4.583.732.747
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	2.872.979.355	4.583.732.747
222	- Nguyên giá		11.729.235.450	24.520.453.750
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.856.256.095)	(19.936.721.003)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.766.370.909	787.780.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.300.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		466.370.909	847.280.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(59.500.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		266.702.938	387.298.751
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	266.702.938	387.298.751
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.747.535.395	37.697.732.838

KẾ TOÁN *
M.S.D.N. 0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

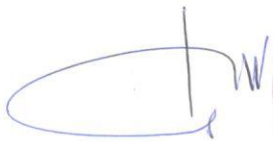
Mã	NGUỒN VỐN		31/12/2015	01/01/2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.099.038.758	1.858.202.079
310	I. Nợ ngắn hạn		5.099.038.758	1.858.202.079
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	815.758.076	520.561.433
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		71.774.495	183.139.714
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	726.307.660	735.826.554
314	4. Phải trả người lao động		416.676.768	73.500.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	65.454.546	149.061.818
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.734.102.783	8.418.130
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		268.964.430	187.694.430
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.648.496.637	35.839.530.759
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	35.648.496.637	35.839.530.759
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.158.840.000	30.158.840.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.158.840.000	30.158.840.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.080.000	24.080.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		31.634.323	31.634.323
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.458.962.541	1.458.962.541
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.974.979.773	4.166.013.895
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		812.144	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.974.167.629	4.166.013.895
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.747.535.395	37.697.732.838

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám đốc




Lê Văn Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	40.819.889.235	45.826.937.688
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		132.684.000	19.145.864
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.687.205.235	45.807.791.824
11	4. Giá vốn hàng bán	17	24.945.219.733	29.775.311.660
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.741.985.502	16.032.480.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.463.442.279	2.214.673.425
22	7. Chi phí tài chính	19	(46.259.655)	(229.960.653)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	20	2.306.645.528	2.972.513.521
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	7.848.922.357	6.975.020.635
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.096.119.551	8.529.580.086
31	12. Thu nhập khác	22	2.379.297.904	569.889.649
32	13. Chi phí khác	23	136.236.356	401.955.430
40	14. Lợi nhuận khác		2.243.061.548	167.934.219
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.339.181.099	8.697.514.305
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.997.860.421	1.864.702.246
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.341.320.678</u>	<u>6.832.812.059</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.341.320.678	6.832.812.059
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.434	2.266

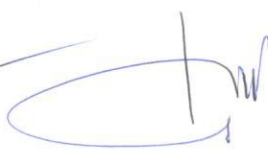
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám đốc







Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Lê Văn Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.339.181.099	8.697.514.305
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(474.412.347)	(1.852.649.838)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.012.198.865	813.526.231
03	- Các khoản dự phòng		(59.500.000)	(243.920.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.471.886)	(2.634.969)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.416.639.326)	(2.419.621.100)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.864.768.752	6.844.864.467
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.652.580.606	71.357.731
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		281.859.741	(436.914.878)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.414.017.015)	(4.278.238.383)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.796.139)	234.822.358
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.141.310.546)	(2.264.829.976)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.688.212.886	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.730.000)	(164.030.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.888.568.285	107.031.319
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(497.681.818)	(1.698.858.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		136.236.345	345.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.800.000.000)	(16.989.102.778)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		12.939.102.778	18.497.708.333
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(166.500.000)	(12.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		643.480.000	624.420.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.290.568.417	2.187.021.491
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.454.794.278)	2.954.643.409



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.422.354.800)	(2.914.929.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.422.354.800)	(2.914.929.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.011.419.207	146.745.128
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.476.321.975	5.326.941.878
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.471.886	2.634.969
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	9.498.213.068	5.476.321.975

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Lê Văn Ánh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I theo Quyết định số 2858/QĐ/BNN-TCCB ngày 17 tháng 09 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 389 Trương Định, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.158.840.000 đồng; tương đương 3.015.884 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến nông sản và kinh doanh kho bãi.

- Kinh doanh bất động sản: Đất và nhà ở;
- Sản xuất và in các loại bao bì, nhãn hiệu hàng hóa phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và nội tiêu;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi;
- Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ;
- Nhập khẩu: Nguyên liệu để gia công xuất khẩu: sắt lá tráng thiếc, phân bón, thuốc trừ sâu, vỏ hộp, hạt giống, chất dẻo để làm bao bì, sắt trong xây dựng, hàng rau quả tươi và chế biến (khi có nhu cầu đổi hàng) phục vụ siêu thị và khách sạn cao cấp; hàng tiêu dùng (xe máy, hàng điện tử, vải sợi, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng);
- Ngoại thương: Xuất nhập khẩu các mặt hàng chế biến từ nông sản, rau quả, lâm sản, hải sản, thực phẩm chế biến, tre, trúc, đặc sản rừng, quế, hồi, thảo quả, sa nhân, cánh kiến, tinh dầu, song, mây Agar, và các đặc sản khác (trừ loại Nhà nước cấm).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Quyết định số 85-QĐ/RQI-HĐQT ngày 18/09/2015 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I sẽ góp vốn vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tam Dương bằng Tài sản cố định, Hàng tồn kho, Công cụ dụng cụ và Tiền gửi ngân hàng. Theo đó ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tam Dương bằng các tài sản trên với tổng giá trị là 1,3 tỷ tương ứng tỷ lệ góp vốn là 32,5%.

Trong năm 2015 thị trường Nga gặp nhiều khó khăn nên doanh thu xuất khẩu năm 2015 đã giảm so với năm trước.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	Số 389 Trương Định, phường Tân Mai, TP Hà Nội	100%	100%	Chế biến nông sản và cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	Số 389 Trương Định, phường Tân Mai, TP Hà Nội	100%	100%	Sản xuất bao bì và cho thuê kho bãi

105 - C
 CÔNG TY
 SỞ HỮU
 KIỂM TOÁN
 ASC
 KIỂM - T

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 18 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 26 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |

15 - C
 TỶ
 HỮU HẠN
 TOÁN
 C
 TP. HÀ

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	251.809.952	327.136.149
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.746.403.116	1.840.944.962
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	3.308.240.864
	9.498.213.068	5.476.321.975

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền bao gồm:

- + Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất 4,2%/năm.
- + Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng có giá trị 1.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch với lãi suất là 4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	18.800.000.000	18.800.000.000	15.939.102.778	15.939.102.778
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	18.800.000.000	18.800.000.000	15.939.102.778	15.939.102.778
	18.800.000.000	18.800.000.000	15.939.102.778	15.939.102.778

(i) Chi tiết theo Ngân hàng:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	13.800.000.000	10.939.102.778
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	18.800.000.000	15.939.102.778

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau quả I

Số 389 Trương Định, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		1.300.000.000		-
- Công ty Cổ phần XNK Thực phẩm Tam Dương (1)	32,5%	1.300.000.000	-	-
Thôn Thượng, Xã Duy Phiên, Huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc				
		1.300.000.000		

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

(1) Theo Quyết định số 85-QĐ/RQI-HĐQT ngày 18/09/2015 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thực phẩm Tam Dương bằng tài sản cố định, hàng tồn kho, công cụ dụng cụ và tiền gửi ngân hàng với tổng giá trị là 1,3 tỷ tương ứng tỷ lệ góp vốn là 32,5%.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (2)	126.000.000	-	416.000.000	59.500.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	204.000.000	-	204.000.000	-
- Công ty Cổ phần Rau quả Việt Xó (2)	136.370.909	-	227.280.000	-
	466.370.909		847.280.000	59.500.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

(2) Trong kỳ Công ty có thực hiện chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà và Công ty Cổ phần Rau quả Việt Xó.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- GASZTRO TRADE IMPEXKFT	-	946.065.000
- ELPIS, LTD	-	966.756.564
- VREMYA AND CO, JSC	295.275.870	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tổng hợp	77.999.987	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ An Thịnh	105.893.385	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	229.642.446	655.561.842
	708.811.688	2.568.383.406

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT đầu vào dịch vụ nước/ điện tháng 12 chưa kê khai	16.040.272	-	10.218.062	-
- Phải thu tạm ứng của người lao động	156.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	960.000	-
	172.040.272	-	11.178.062	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.938.257.709	-	4.197.849.419	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.291.759.652	-	1.373.127.913	-
- Thành phẩm	415.565.309	-	389.976.574	-
- Hàng hóa	100.150.758	-	112.426.378	-
	5.745.733.428	-	6.073.380.284	-

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.755.688.691	5.207.630.154	2.510.073.905	47.061.000	24.520.453.750
- Mua trong năm	-	497.681.818	-	-	497.681.818
- Bàn giao tài sản trên đất cho dự án tái định cư huyện Đông Anh	(435.368.636)	-	-	-	(435.368.636)
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần XNK Thực phẩm Tam Dương	(10.349.268.956)	(2.504.262.526)	-	-	(12.853.531.482)
Số dư cuối năm	5.971.051.099	3.201.049.446	2.510.073.905	47.061.000	11.729.235.450
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.307.026.697	4.039.232.521	543.400.785	47.061.000	19.936.721.003
- Khấu hao trong năm	188.109.860	488.130.595	335.958.410	-	1.012.198.865
- Bàn giao tài sản trên đất cho dự án tái định cư huyện Đông Anh	(299.132.291)	-	-	-	(299.132.291)
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần XNK Thực phẩm Tam Dương	(10.149.562.638)	(1.643.968.844)	-	-	(11.793.531.482)
Số dư cuối năm	5.046.441.628	2.883.394.272	879.359.195	47.061.000	8.856.256.095
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.448.661.994	1.168.397.633	1.966.673.120	-	4.583.732.747
Tại ngày cuối năm	924.609.471	317.655.174	1.630.714.710	-	2.872.979.355

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.832.893.238 VND



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	93.587.575	87.062.145
- Chi phí thuê đất	-	294.958.271
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	5.278.335
- Chi phí xử lý mối và côn trùng gây hại	173.115.363	-
	266.702.938	387.298.751

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Khoái Lạc Phúc	-	-	228.690.000	228.690.000
- Công ty Điện lực Hoàng Mai	152.316.297	152.316.297	90.974.082	90.974.082
- Công ty TNHH Hóa chất Kim Thái	612.995.050	612.995.050	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	50.446.729	50.446.729	200.897.351	200.897.351
	815.758.076	815.758.076	520.561.433	520.561.433

1105
CÔNG
H HHIEN
NG KI
A
OAN

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	254.774.531	185.248.981	2.087.562.016	1.712.700.142	-	305.336.324
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	172.019.535	172.019.535	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	527.828.347	1.997.860.421	2.141.310.546	-	384.378.222
- Thuế thu nhập cá nhân	1.222.304	22.749.226	438.593.370	424.833.342	1.306.164	36.593.114
- Các loại thuế khác	-	-	7.500.000	7.500.000	-	-
	255.996.835	735.826.554	4.703.535.342	4.458.363.565	1.306.164	726.307.660

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21
C.T.T.
HẠN
M. TOÁN
SC
IFM IT

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí kiểm toán	45.454.546	22.727.273
- Trích trước lệ phí trước bạ, cấp biển số xe ô tô	-	121.880.000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	4.454.545
- Trích trước chi phí điện nước tháng 12/2015	20.000.000	-
	65.454.546	149.061.818

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	5.265.850	-
- Bảo hiểm xã hội	-	8.402.130
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.728.836.933	16.000
<i>Phải trả Công ty Cổ phần XNK Thực phẩm Tam Dương tiền góp vốn thu hộ</i>	2.728.820.933	-
<i>Phải trả khác</i>	16.000	16.000
	2.734.102.783	8.418.130



14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.158.840.000	24.080.000	31.634.323	875.694.649	583.267.892	248.131.436	31.921.648.300
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.832.812.059	6.832.812.059
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.914.929.600)	(2.914.929.600)
Số dư cuối năm trước	30.158.840.000	24.080.000	31.634.323	875.694.649	583.267.892	4.166.013.895	35.839.530.759
Số dư đầu năm nay	30.158.840.000	24.080.000	31.634.323	1.458.962.541	-	4.166.013.895	35.839.530.759
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.341.320.678	7.341.320.678
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(7.532.354.800)	(7.532.354.800)
Số dư cuối năm nay	30.158.840.000	24.080.000	31.634.323	1.458.962.541	-	3.974.979.773	35.648.496.637



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 23/NQ/RQI-HĐQT ngày 07 tháng 02 năm 2015 Công ty công bố việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm 2014 số tiền: 110.000.000 đồng;

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	4.166.013.895
Kết quả kinh doanh sau thuế	7.341.320.678
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	110.000.000
Chi trả cổ tức (*) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.460 đồng)	7.422.354.800
Lợi nhuận còn lại cuối năm	3.974.979.773

(*) Theo Quyết định số 11-QĐ/RQI/HĐQT ngày 10/01/2015 về việc chia cổ tức lần 2 năm 2014 và Quyết định số 66-QĐ/RQI/HĐQT ngày 03/07/2015 về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2015 với tổng số tiền là 7.422.354.800 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Rau quả Nông Sản	5.867.760.000	19,46%	5.867.760.000	19,46%
- Ông Lê Văn Ánh	3.386.830.000	11,23%	3.386.830.000	11,23%
- Bà Đặng Thị Trịnh	1.543.320.000	5,12%	1.543.320.000	5,12%
- Bà Lê Quỳnh Hương	1.788.740.000	5,93%	1.788.740.000	5,93%
- Các cổ đông khác	17.572.190.000	58,27%	17.572.190.000	58,27%
	30.158.840.000	100%	30.158.840.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.158.840.000	30.158.840.000
- Vốn góp cuối năm	30.158.840.000	30.158.840.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.055.201.751	26.145.103
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận	3.367.153.049	2.888.784.497

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.015.884	3.015.884
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.015.884	3.015.884
- Cổ phiếu phổ thông	3.015.884	3.015.884
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.015.884	3.015.884
- Cổ phiếu phổ thông	3.015.884	3.015.884
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.458.962.541	1.458.962.541
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	31.634.323	31.634.323
	1.490.596.864	1.490.596.864

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	15.385,51	1.987,06

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	20.514.600.187	28.569.441.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.305.289.048	17.257.496.430
	40.819.889.235	45.826.937.688

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	18.260.623.321	24.122.135.449
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.684.596.412	5.653.176.211
	24.945.219.733	29.775.311.660

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.275.658.417	1.437.717.491
Cổ tức lợi nhuận được chia	14.910.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.802.953	27.651.934
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	126.070.909	749.304.000
	1.463.442.279	2.214.673.425

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	7.929.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.675.495	5.971.783
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(59.500.000)	(243.920.000)
Chi phí tài chính khác	7.564.850	57.736
	(46.259.655)	(229.960.653)



20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.612	3.480.309
Chi phí nhân công	1.161.305.832	1.001.675.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.812.420	1.618.921.199
Chi phí khác bằng tiền	292.366.664	348.436.222
	2.306.645.528	2.972.513.521

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	576.976	38.804
Chi phí nhân công	5.411.621.869	4.592.861.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	335.958.410	194.628.045
Thuế, phí, và lệ phí	18.500.000	62.508.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.768.056	982.978.017
Chi phí khác bằng tiền	1.709.497.046	1.142.005.544
	7.848.922.357	6.975.020.635

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	345.454.545
Thuế nhập khẩu được hoàn, miễn giảm	150.350.148	148.578.827
Thu nhập từ bán Công cụ dụng cụ thu hồi	-	2.545.454
Thu nhập từ các khoản không phải trả	-	3.971.211
Thu tiền bồi thường giá trị tài sản trên đất trong dự án tái định cư huyện Đông Anh	2.095.628.298	-
Cục xúc tiến Thương mại hoàn lại tiền tham gia Hội chợ thương mại	122.047.500	-
Thu nhập khác	11.271.958	69.339.612
	2.379.297.904	569.889.649

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	112.854.936
Nộp phạt vi phạm hành chính	-	289.100.219
Giá trị còn lại của Tài sản trên đất trong dự án tái định cư huyện Đông Anh	136.236.345	-
Chi phí khác	11	275
	136.236.356	401.955.430



24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.339.181.099	8.697.514.305
Các khoản điều chỉnh tăng	281.250.000	551.066.524
- Chi phí không được trừ	-	319.677.639
- Thù lao HĐQT	281.250.000	231.388.885
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.910.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.910.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó:	9.605.521.099	9.248.580.829
- Thu nhập chịu thuế TNDN tính theo thuế suất 20%	5.767.711.031	8.499.276.829
- Thu nhập chịu thuế TNDN tính theo thuế suất 22%	3.837.810.068	749.304.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.997.860.421	1.864.702.246
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	205.108.270
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	527.828.347	722.847.807
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.141.310.546)	(2.264.829.976)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	384.378.222	527.828.347

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.341.320.678	6.832.812.059
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.341.320.678	6.832.812.059
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.015.884	3.015.884
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.434	2.266

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1105
CÔNG TY
KIỂM HỮU
KIỂM T
AASI
KIỂM

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.745.852.815	22.784.636.815
Chi phí nhân công	9.492.118.156	8.115.419.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.012.198.865	813.526.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.135.614.608	5.657.469.306
Chi phí khác bằng tiền	2.490.333.118	2.230.983.598
	30.876.117.562	39.602.035.248

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.498.213.068	-	5.476.321.975	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	880.851.960	-	2.579.561.468	-
Các khoản cho vay	18.800.000.000	-	15.939.102.778	-
Đầu tư dài hạn	466.370.909	-	847.280.000	(59.500.000)
	29.645.435.937	-	24.842.266.221	(59.500.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.549.860.859	528.979.563
Chi phí phải trả	65.454.546	149.061.818
	3.615.315.405	678.041.381

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.498.213.068	-	-	9.498.213.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	880.851.960	-	-	880.851.960
Các khoản cho vay	18.800.000.000	-	-	18.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	466.370.909	-	466.370.909
	29.179.065.028	466.370.909	-	29.645.435.937
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.476.321.975	-	-	5.476.321.975
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.579.561.468	-	-	2.579.561.468
Các khoản cho vay	15.939.102.778	-	-	15.939.102.778
Đầu tư dài hạn	-	787.780.000	-	787.780.000
	23.994.986.221	787.780.000	-	24.782.766.221

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.549.860.859	-	-	3.549.860.859
Chi phí phải trả	65.454.546	-	-	65.454.546
	3.615.315.405	-	-	3.615.315.405
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	528.979.563	-	-	528.979.563
Chi phí phải trả	149.061.818	-	-	149.061.818
	678.041.381	-	-	678.041.381

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh nông sản	Hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì	Hoạt động cho thuê văn phòng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.989.157.591	9.392.758.596	20.305.289.048	40.687.205.235
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.737.872.573	383.420.293	13.620.692.636	15.741.985.502
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	77.902.740	-	77.902.740
Tài sản bộ phận	6.054.607.169	2.164.344.660	488.617.027	8.707.568.857
Tài sản không phân bổ				31.962.063.798
Tổng Tài sản	6.054.607.169	2.242.247.400	488.617.027	40.747.535.395
Nợ phải trả của các bộ phận	70.742.045	614.027.500	-	684.769.545
Nợ phải trả không phân bổ				4.414.269.213
Tổng Nợ phải trả	70.742.045	614.027.500	-	5.099.038.758

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.486.998.112	5.200.207.123	40.687.205.235
Tài sản bộ phận			40.669.632.655
Tổng chi phí mua TSCĐ	77.902.740	-	77.902.740

05 - C
TY
HỮU HẠ
M TOA
3C
TP. H

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

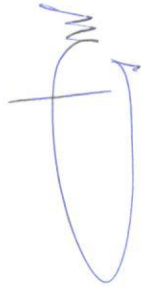
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
121	a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	15.939.102.778		a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	15.939.102.778	15.939.102.778
417	Đầu tư ngắn hạn		123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.939.102.778	(15.939.102.778)
418	Quỹ đầu tư phát triển	875.694.649	418	Quỹ đầu tư phát triển	1.458.962.541	(583.267.892)
		583.267.892				583.267.892

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

